



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật**

Laboratory: **Engineering Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam**

Organization: **Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1577**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement – Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Dương Thị Bích Thuận**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 02 /2026 đến ngày 12 / 06 /2030**

Địa chỉ/ Address: **Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), KCN Cát Lái, Phường Cát Lái,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**
**Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm / Location : **Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), KCN Cát Lái, Phường Cát Lái,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**
**Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **02083831102**

E-mail: **shirley.duong@bureauveritas.com**

Website: **www.bureauveritas.com/cps**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 1577

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Pi pét nhiều vạch <i>Graduated Pipette</i>	1 mL	VLAB-EM-CALIB- 0085 (2023)	0,006 mL
		5 mL		0,03 mL
		(10 ~ 25) mL		0,06 mL
2	Bình định mức <i>Volumetric flask</i>	(1 ~ 10) mL	VLAB-EM-CALIB- 0088 (2023)	0,01 mL
		(20 ~ 100) mL		0,02 mL
		(200 ~ 1 000) mL		0,08 mL
3	Bu rét chuẩn độ <i>Titration burette</i>	(10 ~ 25) mL	VLAB-EM-CALIB- 0087 (2023)	0,03 mL
		50 mL		0,06 mL
4	Ống lấy dung dịch <i>Dispenser</i>	10 mL	VLAB-EM-CALIB- 0049 (2023)	0,010 mL
		25 mL		0,025 mL
		50 mL		0,049 mL
		100 mL		0,10 mL
5	Pi pét tự động <i>Micro pipette</i>	1 mL	VLAB-EM-CALIB- 0086 (2023)	0,003 mL
		5 mL		0,03 mL
		10 mL		0,06 mL

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 1577

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Thời gian – Tần số

Field of calibration: Time – Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Tốc độ trượt (mm/s) <i>Stroke speed (mm/s)</i>			
	Máy thử mài mòn đế giày <i>Slip Resistance Tester</i>	(50 ~ 500) mm/s	VLAB-EM-CALIB-0097 (2022)	3,9 mm/s
2	Tốc độ vòng quay (rpm) <i>Rotation Speed (rpm)</i>			
	Máy giặt, máy trộn, máy sấy, máy quay <i>Washing Machine, Launder Ometer, Wascator</i>	(40 ~ 1 000) r/min	VLAB-EM-CALIB-0045 (2021)	0,7 r/min
	Máy lắc <i>Shaker</i>	(20 ~ 300) r/min		0,7 r/min
	Máy đo độ mài mòn, độ sơ, độ toi <i>Abrasion Testing machine</i>	(30 ~ 1 500) r/min		0,5 r/min
		(1500 ~ 4 000) r/min		1,0 r/min
	Máy ly tâm <i>Centrifuge</i>	(200 ~ 6 000) r/min		31 r/min

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 1577

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động cấp chính xác 1 ($d \leq 1$ mg) (cân phân tích) <i>Non-automatic weighing instruments Accuracy Class 1</i>	đến / to 100 g	VLAB-EM-CALIB-0090 (2022)	0,3 mg
		(> 100 ~ 220) g		0,4 mg
2	Cân không tự động cấp chính xác 2 ($d > 1$ mg) (cân kỹ thuật) <i>Non-automatic weighing instruments</i>	đến / to 2000 g	VLAB-EM-CALIB-0090 (2022)	4 mg
		(> 2 000 ~ 3 000) g		5 mg
		(> 3000 ~ 6 000) g		9 mg
3	Quả tải (có khối lượng định sẵn) <i>Weight/ Load</i>	đến / to 200 g	VLAB-EM-CALIB-0002 (2022)	0,001 g
		(> 200 ~ 2 000) g		0,02 g
		(> 2 ~ 25) kg		1 g
		(> 25 ~ 60) kg		0,3 kg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 1577

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Tủ nhiệt <i>Temperature chamber</i>	(20 ~ 100) °C	VLAB-EM-CALIB-0034 (2021)	0,9 °C
		(100 ~ 200) °C		1,5 °C
		(200 ~ 300) °C		2,1 °C
2	Bể cách thủy điều nhiệt (Lắc và không lắc) <i>Shaking and non-shacking water bath</i>	(30 ~ 90) °C	VLAB-EM-CALIB-0043-V10 (2024)	0,5 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 1577****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài***Field of calibration: Length*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Mẫu kích thước <i>Dimension of Sampling</i>	Đến/ To 25 mm	VLAB-EM-CALIB-0001-V8 (2025)	0,004 mm
		Đến/ To 1 000 mm		0,02 mm
		Đến/ To 5 000 mm		0,4 mm
		Đến/ To 1 inch		0,00015 inch
		Đến/ To 40 inch		0,0008 inch
2	Mẫu góc <i>Angle of Sampling</i>	Đến/ To 180°	VLAB-EM-CALIB-0008-V8 (2025)	0,03°
		Đến/ To 360°		0,2°
3	Máy tạo góc <i>Angle of Equipments</i>	Đến/ To 180°		0,05°
4	Thước vạch <i>Ruler</i>	Đến/ To 1 000 mm	VLAB-EM-CALIB-0035-V8 (2025)	0,3 mm
		Đến/ To 40 inch		0,012 inch

Ghi chú / Note:

- VLAB-EM-CALIB-xxxx: Quy trình hiệu chuẩn nội bộ/ Laboratory's developed calibration procedures;

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. *It is mandatory for the Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./.*